

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2020/DS-PT
Ngày: 20 - 7 - 2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng
góp vốn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Ông Nguyễn Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 78/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2020/QĐ-PT ngày 04-5-2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2020/QĐ-PT ngày 22-5-2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày số 85/2020/QĐTN ngày 17-6-2020; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: EX-Bộ Nội vụ, Phường Y, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hà Thị Hồng Q, sinh năm 1970; địa chỉ: Phòng X, Chung cư Y bis Phan L, phường Đ, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh; là đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 16-6-2020 (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khang L;

Địa chỉ: Số X, đường N, Phường Y, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1971; địa chỉ: Phòng X Khu Y, phường Z, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; là đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 10-5-2020 (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Diệu A, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: 24/3 Lam Sơn, Phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp của bà Anh: Bà Hà Thị Hồng Q, sinh năm 1970; địa chỉ: Phòng X, Chung cư Y bis Phan L, phường Đ, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh; là đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 16-6-2020 (có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn N và bị đơn – Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khang L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 4 năm 2019 và quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn N và đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/01/2008 ông Nguyễn Văn N ký với Công ty TNHH Khang L (gọi tắt là Khang L) các hợp đồng góp vốn:

- Số 269/HĐGV với nội dung ông N góp 877.500.000 đồng cho Khang L và được nhận lô đất có diện tích tạm tính 117m², vị trí lô đất tại khu LK VIP nền 31 có chiều dài 18m; chiều rộng 6,5m;

- Số 310/HĐGV với nội dung ông N góp 1.470.000.000 đồng cho Khang L và được nhận lô đất có diện tích tạm tính 210m²; vị trí lô đất Lốc SL nền 21 có chiều dài 20m; chiều rộng 10,5m;

- Số 311/HĐGV với nội dung ông N góp 1.470.000.000 đồng cho Khang L và được nhận lô đất có diện tích tạm tính 210m²; vị trí lô đất Lốc SL nền 22 có chiều dài 20m; chiều rộng 10,5m.

- Số 333/HĐGV với nội dung ông N góp 635.250.000 đồng cho Khang L và được nhận lô đất có diện tích tạm tính 82,5m²; vị trí lô đất Lốc H nền 20 có chiều dài 16,5m; chiều rộng 5m;

- Số 332/HĐGV với nội dung ông N góp 635.250.000 đồng cho Khang L và được nhận lô đất có diện tích tạm tính 82,5m²; vị trí lô đất Lốc H nền 19 có chiều dài 16,5m; chiều rộng 5m;

Theo Điều 3 của các hợp đồng thì ông N có nghĩa vụ góp vốn thành 04 đợt theo tiến độ: Đợt 1 góp 35% ngay sau khi ký hợp đồng; Đợt 2 góp 35% sau 08 tháng kể từ ngày ký hợp đồng góp vốn khi Khang L hoàn thiện cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống đường và đã bố vỉa hè; đợt 3 góp 25% khi Khang L bàn giao nền và đợt 4 thanh toán 5% giá trị còn lại khi bên ông N nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông N đã thực hiện đúng nghĩa vụ góp vốn theo hợp đồng. Các hợp đồng số 310/HĐGV; 311/HĐGV; 269/HĐGV, ông N đã góp 70%. Cụ thể: Vào ngày ký hợp đồng 30-01-2008, ông N đã nộp 35% giá trị hợp đồng là 514.500.000 đồng cho mỗi hợp đồng số 310/HĐGV; 311/HĐGV; nộp 35% cho hợp đồng số 269/HĐGV là 307.125.000 đồng; Ngày 14-7-2008 ông N nộp tiếp 35% tương ứng

514.500.000 đồng cho mỗi hợp đồng số 310/HĐGV; 311/HĐGV; nộp 35% cho hợp đồng số 269/HĐGV là 307.125.000 đồng;

Hợp đồng số 332/HĐGV; 333/HĐGV ông N nộp 35% vào ngày ký hợp đồng 30/01/2008 với số tiền 222.337.500 đồng cho mỗi hợp đồng.

Tới năm 2009, ông N phát hiện Khang L đồng thời bán cho người khác những nền đất đã bán cho ông N. Thấy có dấu hiệu gian dối, ông N không đóng tiền và nhiều lần yêu cầu Khang L giao nền rồi mới tiếp tục giao tiền nhưng Khang L không thực hiện được.

Sau đó, do một số lãnh đạo trong Khang L bị cơ quan điều tra làm việc, bà Ngô Thị Minh P - Giám đốc của Khang L bị bắt về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên ông N không gây sức ép với phía Khang L để tránh gây thiệt hại cho cả hai bên. Đến thời điểm tháng 3 năm 2018 ông N xuống kiểm tra các nền đất thì thấy các lô đất ông N ký hợp đồng với Khang L đã có nhà xây dựng trên đất. Như vậy, Khang L tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ, lỗi hoàn toàn thuộc về Khang L nên ông N yêu cầu Khang L phải trả cho ông N 70% giá trị lô đất mà ông N đã nộp cho Khang L. Cụ thể: Theo kết quả định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá VTC ngày 15-8-2019, giá đất của nền 21 và 22 lốc SL là: 5.292.000.000 đồng (210m x 25.200.000đ/m)/1 nền; nền 31 lốc SL 3.276.000.000 đồng (117m x 28 triệu/1m).

Tổng giá trị 03 nền đất này là 13.876.000.000 đồng, ông N đã đóng được 70% nên Khang L phải trả cho ông N 9.702.000.000 đồng (13.876.000.000đ x 70%) theo quy định tại Điều 122 và 302 Bộ luật Dân sự 2005.

Đối với 02 nền đất của Hợp đồng số 322/HĐGV ký ngày 30/1/2008 và 333/HĐGV vợ chồng ông N giao 35% giá trị hợp đồng cho Khang L nhưng thực tế Khang L không có đất nền để giao. Tại thời điểm góp vốn đợt 2 khi ông N xuống thì thấy Khang L chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng, chưa làm đường, chưa bó vỉa hè nên đã dừng nộp tiền. Thực tế hiện nay Khang L cũng không xác định 02 lô đất này nằm tại vị trí nào. Vì vậy vợ chồng ông N yêu cầu Khang L trả lại tiền của 02 nền đất này và tiền lãi 0,04%/ngày theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng cụ thể: 444.675.000 đồng x 0,04%/ngày x 4281 ngày = 761.461.470 đồng.

Việc hợp đồng không tiếp tục thực hiện được hoàn toàn do lỗi của bị đơn. Khi hai bên ký kết hợp đồng ông N có xuống để xem đất, ở 3 lô đất Khu LK VIP nền 31; Lốc SL nền 21; Lốc SL nền 22 còn nền lốc H 19; H 20 ông N chỉ xem trên bản vẽ tổng thể, không xem tại thực địa.

Đối với 3 lô đất Khu LK VIP nền 31; Lốc SL nền 21; Lốc SL nền 22 thời điểm ông N nộp được 70% giá trị của hợp đồng, theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng góp vốn thì phía Khang L phải bàn giao nền. Tuy nhiên, do Khang L chưa sẵn có nền đất để bàn giao nên hai bên mới chưa có biên bản bàn giao nền đất và ông N không tiếp tục nộp tiền. Lỗi dẫn tới việc hợp đồng bị vi phạm do chậm tiến độ thực hiện hoàn toàn thuộc về Khang L.

Như vậy, tổng số tiền ông N yêu cầu Khang L trả lại tiền gốc và tiền phạt vi phạm là 10.908.136.470 đồng.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn – Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khang L và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 30-01-2008, Khang L đã ký các hợp đồng số: 310/HĐGV; 311/HĐGV; 269/HĐGV; 332/HĐGV; 333/HĐGV với ông Nguyễn Văn N về việc nhận góp vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo Quyết định số 2090/QĐ-UB ngày 28-4-2004 phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu liên hợp nhà ở, trường học, thể thao tại Phường 10, thành phố Vũng Tàu và Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 14-9-2007 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1/500 Khu liên hợp nhà ở, trường học, thể thao tại Phường 10, thành phố Vũng Tàu. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Khang L đã nhận vốn góp của ông N đúng như phân trình bày của ông N.

Ngay khi ký hợp đồng, Khang L đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Cụ thể, Khang L đã hoàn thiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dự án theo thiết kế được duyệt (Gồm hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện sinh hoạt, điện chiếu sáng, công trình công cộng...). Tuy nhiên, sau đó ông N không tiếp tục thực hiện hợp đồng dù Khang L đã gửi rất nhiều văn bản, thông báo cho ông N. Vì không thể tiếp tục chờ đợi dẫn đến tổn thất cho cả hai bên, Khang L buộc phải gửi rất nhiều Thông báo đến ông N để yêu cầu thanh lý hợp đồng. Tiếp tục không nhận được sự hợp tác của ông N, Khang L chính thức đơn phương chấm dứt hợp đồng và tìm kiếm khách hàng góp vốn mới.

Đối với lô đất Lóc H nền 19 và nền 20, do khi Khang L gặp sự cố các hộ dân đã lấn chiếm vào phần đất của Khang L nên hiện nay Khang L mới không xác định được ranh giới. Khang L không vi phạm luật kinh doanh, không lừa dối khách hàng, không bán cùng lô đất cho nhiều người như ý kiến của nguyên đơn phát biểu. Theo hợp đồng góp vốn, ông N phải góp vốn theo đúng tiến độ nhưng ông N không thực hiện đúng là đã tự mình vi phạm hợp đồng.

Như vậy, ông N đã vi phạm các thỏa thuận quy định tại Điều 5 của Hợp đồng góp vốn mà hai bên đã ký kết, không góp vốn đúng tiến độ. Khang L có đủ điều kiện để hủy hợp đồng và hoàn tiền góp vốn cho ông N. Theo hợp đồng thì ông N sẽ được hoàn lại tiền góp vốn sau khi trừ 10% phí hủy bỏ hợp đồng góp vốn, tuy nhiên Khang L chấp nhận trả lại cho ông N toàn bộ số tiền ông N đã góp vốn cho Khang L mà không trừ 10% phí hủy bỏ hợp đồng góp vốn. Khang L không đồng ý với các yêu cầu phạt hợp đồng từ ông N do lỗi dẫn tới việc hợp đồng bị chấm dứt hoàn toàn thuộc về ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Nguyễn Diệu A trình bày:

Đồng ý với ý kiến trình bày của chồng là ông Nguyễn Văn N và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2019/DS-ST ngày 29-11-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã:

Áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 95, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 302, Điều 305, Điều 307, Điều 426 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Tuyên xử: Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N:

- Chấm dứt các hợp đồng góp vốn số: 269/HĐGV; 310/HĐGV; 311/HĐGV; 332/HĐGV; 333/HĐGV cùng ngày 30/01/2008 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khang L với ông Nguyễn Văn N.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khang L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Diệu A 8.726.509.176đ (Tám tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm lẻ chín ngàn, một trăm bảy mươi sáu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09 tháng 12 năm 2019, bị đơn Công ty TNHH Khang L làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng Công ty TNHH Khang L chỉ có nghĩa vụ trả lại tiền vốn góp ban đầu cho ông N.

Ngày 09 tháng 12 năm 2019, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – bà Hà Thị Hồng Q làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, buộc Công ty TNHH Khang L phải trả cho ông N số tiền: 10.908.136.470 đồng.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm:

Bà Hà Thị Hồng Q - là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn N, đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Diệu A và bà Nguyễn Thị Kim L1 - là người đại diện hợp pháp của bị đơn - Công ty TNHH Khang L đã tự nguyện thỏa thuận giải quyết toàn bộ nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các bên như sau:

- Hủy các hợp đồng góp vốn số: 269/HĐGV; 310/HĐGV; 311/HĐGV; 332/HĐGV; 333/HĐGV được ký cùng ngày 30/01/2008 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khang L và ông Nguyễn Văn N;

- Về hậu quả của việc hủy hợp đồng các bên đã thực hiện xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn – ông N tự nguyện chịu;

- Về án phí: Nguyên đơn – ông N tự nguyện chịu.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Các bên tự nguyện chịu theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa, do các đương sự thống nhất với nhau về giải quyết vụ án; sự thỏa thuận trên không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét Đơn kháng cáo của bà Hà Thị Hồng Q (đại diện hợp pháp của nguyên đơn) và Công ty TNHH Khang L đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự thì thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự khác nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự ghi nhận những nội dung mà các đương sự đã thỏa thuận là có căn cứ.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu, đã thực hiện xong.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N tự nguyện nộp nên phải nộp số tiền 300.000 đồng;

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau tại phiên tòa nên người kháng cáo phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa Bản án sơ thẩm số 106/2019/DS-ST ngày 29-11-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

1.1. Hủy các hợp đồng góp vốn số: 269/HĐGV; 310/HĐGV; 311/HĐGV; 332/HĐGV; 333/HĐGV được ký cùng ngày 30/01/2008 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khang L và ông Nguyễn Văn N.

1.2. Về hậu quả của việc hủy hợp đồng các bên đã thực hiện xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Về chi phí tố tụng: Ông N đã nộp xong.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền 47.169.250 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005677 ngày 09-10-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu. Ông Nguyễn Văn N được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí với số tiền: 46.869.250 đ (Bốn mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi chín ngàn hai trăm năm mươi đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn N phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003410 ngày 11-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu. Ông Nguyễn Văn N đã nộp xong.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khang L phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003469 ngày 17-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khang L đã nộp xong.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND Tp Vũng Tàu;
- THADS Tp Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên và đóng dấu)**

Cao Xuân Long

CÁC THẨM PHÁN **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Châu

Trương Văn Tâm

Cao Xuân Long